

Phụ biểu 03

So sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt của huyện Đắk Song

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo QH 2030 được duyệt	Tổng diện tích CMD theo KH (ha)	Trong đó			So sánh với QH Tăng (+), giảm (-)
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.706,32</b>	<b>383,83</b>	<b>71,55</b>	<b>106,87</b>	<b>205,40</b>	<b>-1322,488</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,49	-	-	-	-	-8,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	284,13	28,11	0,27	11,67	16,17	-256,016
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.393,12	355,42	71,28	95,21	188,93	-1037,702
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,71	-	-	-	-	-3,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,67	0,30	-	-	0,30	-14,37
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,2					-2,2
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>20,9</b>	<b>2,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,00</b>	<b>-18,9</b>
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	20	2,00	-	-	2,00	-18
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKH	0,9	-	-	-		-0,9
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,31</b>	<b>2,01</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,01</b>	<b>-0,3</b>